

**Phụ lục 07**  
**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ NINH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND*  
*Ngày 17/12./2010 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

**I. Bảng giá đất nông nghiệp: (ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>)**

**1- Giá đất trồng lúa nước:**

Vị trí đất	Đồng bằng	Miền núi
<b>1</b>	<b>26.000</b>	<b>11.000</b>
<b>2</b>	<b>22.000</b>	<b>9.000</b>
<b>3</b>	<b>18.000</b>	<b>7.000</b>
<b>4</b>	<b>14.000</b>	<b>5.000</b>

**2- Giá đất trồng cây hàng năm:**

Vị trí đất	Đồng bằng	Miền núi
<b>1</b>	25.000	10.000
<b>2</b>	21.000	8.000
<b>3</b>	17.000	6.000
<b>4</b>	13.000	4.000

**3- Giá đất trồng cây lâu:**

Vị trí đất	Đồng bằng	Miền núi
<b>1</b>	26.000	11.000
<b>2</b>	22.000	9.000
<b>3</b>	18.000	7.000
<b>4</b>	14.000	5.000

**4- Giá đất rừng sản xuất:**

Vị trí đất	Đồng bằng	Miền núi
<b>1</b>	14.000	8.000
<b>2</b>	11.000	6.500
<b>3</b>	8.000	5.000
<b>4</b>	5.000	3.500

**5- Giá đất nuôi trồng thủy sản:**

Vị trí đất	Đồng bằng	Miền núi
<b>1</b>	27.000	12.000
<b>2</b>	23.000	10.000
<b>3</b>	19.000	8.000
<b>4</b>	15.000	6.000

## II- Bảng giá đất ở nông thôn: (ĐVT: đồng)

### 1- Bảng giá chuẩn:

Vị trí	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
	Đồng bằng	Miền núi	Đồng bằng	Miền núi	Đồng bằng	Miền núi
1	470.000	65.000	170.000	40.000	70.000	-
2	330.000	50.000	125.000	30.000	60.000	-
3	250.000	40.000	95.000	25.000	50.000	-
4	140.000	34.000	65.000	21.000	40.000	-
5	100.000	30.000	50.000		36.000	-
6	64.000		38.000			-

### 2- Bảng chi tiết giá đất ở nông thôn:

TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Giá đất năm 2011
<b>I</b>	<b>XÃ TAM LỘC</b>				
1	Tỉnh lộ 615				
	- Từ ranh giới xã Tam Vinh đến hết cầu Ông Bàn	1	6	1,1	<b>70.400</b>
	- Từ hết cầu Ông Bàn đến giáp Ngã 3 Bà Khôi	2	4	0,9	<b>58.500</b>
	- Từ giáp Ngã 3 Bà Khôi đến Eo Gió (giáp Tiên Phước)	2	4	0,8	<b>52.000</b>
2	Đường ĐH9 (đường Ngang)				-
	- Từ ĐT 615 đến cầu Ông Lợi, Thôn 1	2	4	0,8	<b>52.000</b>
	- Từ giáp cầu Ông Lợi thôn 1 đến giáp ĐH 10	2	5	0,9	<b>45.000</b>
3	Đường ĐH 10				-
	- Từ cầu Phú Thị đến công Búng Truông	2	5	0,9	<b>45.000</b>
	- Từ công Búng Truông đến giáp ngã 3 Bà Khôi	3	4	0,8	<b>32.000</b>
4	Các tuyến BTH-GTNT các thôn 1,2,3,4,5,6,7 và 8	3	5	0,8	<b>28.800</b>
5	Các vị trí còn lại của 8 thôn	3	5	0,7	<b>25.200</b>
<b>II</b>	<b>XÃ TAM VINH</b>				-
1	Tỉnh lộ 615				-
	- Từ nhà Bà Điểm (giáp Tam Phước) đến kênh Phú Ninh	2	1	1,1	<b>187.000</b>
	- Từ kênh Phú Ninh đến giáp Tam Lộc	3	1	1,2	<b>84.000</b>
2	Mặt tiền 2 bên đường ĐH3 (Tam Kỳ - Tiên Phước)				-
	- Từ cầu Đại Lộc đến ngã tư Tú Bình	2	3	1,2	<b>114.000</b>

	- Từ ngã tư Tú Bình đến kênh Dương Lâm	2	3	1,0	<b>95.000</b>
	- Từ kênh Dương Lâm đến giáp xã Tiên Phong	2	4	1,2	<b>78.000</b>
3	Đường ô tô Làng Nghề Tam Vinh (Tam Phước - Lũy Đá Ròng)				-
	- Từ giáp xã Tam Phước đến ngã tư Tú Bình	2	4	1,2	<b>78.000</b>
	- Từ ngã tư Tú Bình đến kênh Dương Lâm	2	4	1,1	<b>71.500</b>
	- Từ kênh Dương Lâm đến ngã 3 đi Phú Thị	2	4	1,0	<b>65.000</b>
	- Từ ngã 3 đi Phú Thị đến giáp Tiên Phong	2	4	0,9	<b>58.500</b>
4	Đọc 2 bên đường kênh chính Phú Ninh	2	4	1,0	<b>65.000</b>
5	Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 2 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	2	6	1,1	<b>41.800</b>
6	Các khu vực còn lại	2	6	1	<b>38.000</b>
<b>III</b>	<b>XÃ TAM DÂN</b>				-
1	Tỉnh lộ 616				-
	- Từ cầu Khánh Thọ đến hết nhà Dương Công Huân	1	3	0,9	<b>225.000</b>
	- Từ hết nhà Dương Công Huân đến kênh chính Phú Ninh	1	3	1,0	<b>250.000</b>
	- Từ kênh Phú Ninh đến hết trường mẫu giáo Tam Dân	1	2	1,2	<b>396.000</b>
	- Từ hết trường mẫu giáo Tam Dân đến cầu Cây Sanh	1	2	0,9	<b>297.000</b>
	- Từ cầu Cây Sanh đến hết nhà ông Nguyễn Lại	2	2	1,2	<b>150.000</b>
	- Từ hết nhà Ng. Lại đến hết nhà cô Trâm (đốc Suối Đá)	1	5	0,9	<b>90.000</b>
	- Từ hết nhà cô Trâm đến hết ranh giới nhà Nguyễn Lý	2	3	1,1	<b>104.500</b>
	- Từ hết nhà Nguyễn Lý đến giáp Tiên Thọ	1	5	1,0	<b>100.000</b>
2	Khu vực chợ Tam Dân				
	- Phía đông: Từ nhà ông Nga vào hết chợ	1	3	1	<b>250.000</b>
	- Phía tây: Từ nhà ông Niên vào hết chợ	1	3	1	<b>250.000</b>
3	Tuyến ĐH 2 (đường Ngang): ĐT 616 - giáp Phú Thịnh	2	4	1,1	<b>71.500</b>
4	Giá đất ở các khu vực còn lại				-
	- Từ ĐT616 (nhà ông Thành) đi kênh chính Phú Ninh	3	4	1,2	<b>48.000</b>
	- Từ ĐT616 (nhà ông Lanh) đi khu dân cư Nhà vườn	3	4	1,2	<b>48.000</b>
	- Từ ĐT616 đi nhà bà Hội (nhà hàng Quê Hương)	3	4	1,2	<b>48.000</b>
	- Từ ĐT 616 đi Hồ Lau	2	6	1,2	<b>45.600</b>

	- Từ ĐT 616 vào bên đò Tam Dân (đập Dương Lâm)	2	4	1,1	<b>71.500</b>
	- Từ ngã ba (cạnh nhà ông Yên) đến hết nhà ông Dương Đình Duyên	2	5	1,2	<b>60.000</b>
	- Từ hết nhà ông Dương Đình Duyên đến giáp Tam Vinh	2	5	1,0	<b>50.000</b>
	- Khu dân cư chợ Suối Đá	2	6	1,2	<b>45.600</b>
	- Khu dân cư dọc đường Tam Dân - Tam Lãnh	2	4	1,1	<b>71.500</b>
	- Từ nhà ông Nguyễn Hiến (Ngọc Tú) đến giáp Tiên Phong	2	5	1,2	<b>60.000</b>
	- Khu dân cư từ ông Quả đến đường ĐH 4 (T.Dân-T.Lãnh)	2	6	1,2	<b>45.600</b>
	- Khu quy hoạch sông song dọc kênh Dương Lâm đến giáp xã Tam Vinh	2	6	1,2	<b>45.600</b>
	- Khu dân cư Gò Một	2	6	1,2	<b>45.600</b>
	- KDC từ bờ đập Dương Lâm đến Đập Đá HTX5 Tam Dân (cũ)	2	6	1,2	<b>45.600</b>
	- Khu dân cư Xóm Trại	2	6	1,2	<b>45.600</b>
	- Khu vực Núi Thị	2	6	1,2	<b>45.600</b>
	- Dọc 2 bên kênh chính Phú Ninh				
	+ Bờ trên (phía tây) kênh chính Phú Ninh	2	4	0,9	<b>58.500</b>
	+ Bờ dưới (phía đông) kênh chính Phú Ninh	2	4	0,9	<b>58.500</b>
5	Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 2 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	2	6	1,1	<b>41.800</b>
6	Các khu vực còn lại	2	6	1,0	<b>38.000</b>
<b>IV</b>	<b>XÃ TAM ĐẠI</b>				-
1	Đường Tam Kỳ - Hồ Phú Ninh				-
	- Từ cầu bà Ngôn (giáp Tam Ngọc) đến thủy điện P.Ninh	1	3	0,8	<b>200.000</b>
2	Dọc 2 bên đường kênh chính Phú Ninh	2	4	0,8	<b>52.000</b>
3	Đường vào HTX 2 (đường T.Kỳ-P.Ninh vào HTX2)	2	5	1,0	<b>50.000</b>
4	Dọc 2 bên đường bê tông GTNT				-
	- Từ đường Tam Kỳ - Phú Ninh đến hết thôn Đông Tây	2	4	0,9	<b>58.500</b>
	- Từ ranh giới thôn Đông Tây đến kênh vượt cấp Đại An	2	5	1,0	<b>50.000</b>
	- Từ kênh chính Phú Ninh qua thôn Đại Hạnh đến hết nhà bà Tám Phú	2	5	1,0	<b>50.000</b>
	- Từ kênh chính Phú Ninh đến nhà ông Niệm	2	5	1,0	<b>50.000</b>

	- Từ nhà máy nước khoáng đến bãi Đá Đen	2	5	1,0	<b>50.000</b>
	- Khu vực thôn Trung Đàn, Đông Tây	2	5	0,9	<b>45.000</b>
	- Khu vực thôn Phước Thượng, Đại An, Đại Hanh, Long Sơn	2	6	1,1	<b>41.800</b>
	- Từ nhà ông Niệm đến bờ đập tràn Long Sơn (nhà ông Sỹ)	2	5	0,8	<b>40.000</b>
	- Từ nhà văn hóa Long Sơn đến đập tràn sự cố Long Sơn	2	6	0,8	<b>30.400</b>
<b>V</b>	<b>XÃ TAM THÀNH</b>				-
1	Đọc 2 bên đường ĐH5 (Tam Thành - Tam An)				-
	- Từ cầu Bà Đạt đến hết nhà ông Trần Kim Liên	2	4	1,1	<b>71.500</b>
	- Từ hết nhà ông Trần Kim Liên đến hết KDC số 18	2	3	1,2	<b>114.000</b>
	- Từ hết KDC số 18 đến kênh chính Phú Ninh	2	4	0,9	<b>58.500</b>
	- Từ kênh chính Phú Ninh đến giáp Tam Lộc	2	6	0,8	<b>30.400</b>
2	Đọc 2 bên đường ĐH1 (ĐH5 - cầu Cây Sanh)	2	4	0,9	<b>58.500</b>
3	Tuyến ĐH5 đi thôn 4 (gần UBND xã)	2	5	0,9	<b>45.000</b>
4	Các đội 5,6,7,8,9,10 (HTX1); đội 1,2,3,4,5,11,12 (HTX2)	2	5	0,9	<b>45.000</b>
5	Các đội 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 14 (HTX1); đội 6, 7, 8, 10, 14, 20 (HTX2)	2	5	0,7	<b>35.000</b>
6	Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 2 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	2	6	0,8	<b>30.400</b>
7	Các khu vực còn lại	2	6	0,7	<b>26.600</b>
<b>VI</b>	<b>XÃ TAM ĐÀN</b>				
1	Quốc lộ 1A				
	- Từ cầu ông Trang đến cầu ông Cai	1	1	1,2	<b>564.000</b>
	- Từ cầu Ông Cai đến cầu Bà Bằng (giáp Tam An)	1	1	1,0	<b>450.000</b>
2	Tỉnh lộ 615				-
	- Từ ngã 3 Kỳ Lý đến Ngã 3 đi Nông trường Chiên Đàn	1	2	1,1	<b>363.000</b>
	- Từ ngã 3 đi Nông trường đến suối Lở (giáp Tam An)	1	3	0,8	<b>200.000</b>
	- Từ ngã 3 Kỳ Lý đến cầu Mỹ Cang	1	4	1,0	<b>140.000</b>
3	Mặt tiền đường ĐH3 (Tam Kỳ - Tam Vinh) (trừ khu vực đã có quy định của tỉnh)	2	3	1,2	<b>114.000</b>

4	Mặt tiền đường ĐH6 (ĐT615 đếnĐH3) (trừ khu vực đã có quy định của tỉnh)					-
	- Đoạn qua thôn Đàn Trung, Thạnh Hòa 1, Thạnh Hòa 2, Phú Mỹ	2	3	1,2		<b>114.000</b>
	- Đoạn qua thôn Phú Mỹ - Trung Định	2	4	1,2		<b>78.000</b>
	- Đoạn qua thôn Xuân Trung	2	5	1,1		<b>55.000</b>
5	Khu dân cư thôn Đàn Hạ (ven QL1A)	2	5	1,2		<b>60.000</b>
6	Khu dân cư thôn Vạn Long, Đàn Trung, Thạnh Hòa 1, Thạnh Hòa 2					-
	- Mặt tiền đường liên thôn	2	5	1,1		<b>55.000</b>
	- Các vị trí còn lại	2	5	1,0		<b>50.000</b>
7	Khu dân cư các thôn Phú Mỹ, Xuân Trung, Trung Định, Tây Yên					-
	- Mặt tiền đường liên thôn	2	5	0,9		<b>45.000</b>
	- Các vị trí còn lại	2	5	0,8		<b>40.000</b>
8	Tuyến ĐH7 (Cầu La Á - đường ĐH 6)	2	5	1,1		<b>55.000</b>
9	Cụm Công nghiệp - TTCN Tam Đàn					-
	- Từ đường ĐT 615 vào đến mốc 144 m	1	3	0,9		<b>225.000</b>
	- Từ mốc 1440 đến 300 m	1	4	1,0		<b>140.000</b>
	- Từ 300 m trở vào	1	4	0,9		<b>126.000</b>
10	Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 1,5 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	2	5	0,9		<b>45.000</b>
<b>VII</b>	<b>XÃ TAM AN</b>					-
1	Quốc lộ 1A (từ cầu Bà Bàng đến cầu Cánh Tiên)	1	1	1,0		<b>450.000</b>
2	Tỉnh lộ 615					-
	- Từ Cống Lở đến trường Cấp 1 Nguyễn Trãi	1	4	1,0		<b>140.000</b>
	- Từ trường cấp 1 Nguyễn Trãi đến hết HTX1 Tam An	1	3	0,8		<b>200.000</b>
	- Từ HTX 1 Tam An đến giáp Tam Phước	1	4	1,0		<b>140.000</b>
3	Độc 2 bên đường ĐH 5 (Tam Thành - Tam An)					-
	- Quốc lộ 1A đến đầu Gò Bông	1	4	1,0		<b>140.000</b>
	- Từ Gò Bông đến cầu Bà Đạt	1	4	0,7		<b>98.000</b>
4	Mặt tiền khu dân cư ven chợ Quán Rường (trừ khu vực đã có quy định của tỉnh)	1	4	1,0		<b>140.000</b>
5	Đất ven chợ Hòa Tây (trừ khu vực đã có quy định của tỉnh)	1	4	1,0		<b>140.000</b>
6	Đường Hòa Tây đi gò ông Đốc	2	5	1,1		<b>55.000</b>

7	Các khu vực còn lại khu dân cư quy hoạch HTX 2	2	5	1,1	55.000
8	Các khu dân còn lại đội 12, HTX 2	2	5	0,8	40.000
9	Đường ĐH10 (từ ngã 3 HTX 3 đi TamPhước) (trừ KDC chợ Quán Rường)	2	4	0,9	58.500
10	Tuyến ĐH 7 (Từ ĐT 615 đến cầu La Á)	2	5	1,1	55.000
11	Các vị trí còn lại của HTX 3	2	5	1,1	55.000
12	Các khu vực còn lại của chợ Quán Rường	3	1	1,0	70.000
13	Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 1,5 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	2	5	1	50.000
<b>VIII</b>	<b>XÃ TAM PHƯỚC</b>				-
1	Tỉnh lộ 615				-
	- Từ giáp xã Tam An đến đường dây điện 500KV (nhà ông Minh)	1	4	1,1	132.000
	- Từ đường dây 500KV đến kênh chính Phú Ninh	1	3	0,8	200.000
2	Từ đường ĐT 615 vào cổng chợ Cẩm Khê (cũ)	1	4	1,1	154.000
3	Tuyến ĐH 10				-
	- Từ cầu Ông Giàng đến ngã tư Thành Mỹ	2	4	1,2	78.000
	- Ngã tư Thành Mỹ đến cầu 3 xã	2	4	1,2	78.000
	- Cầu 3 xã đến nhà ông Ty (đường dây 500KV)	2	4	1,1	71.500
	- Nhà ông Ty (đường dây 500KV) đến giáp Tam Lộc	2	5	1,2	60.000
4	Đường ĐH 1 (đường ngang)				
	- Từ cầu La Gà đến kênh N10B	1	4	0,9	126.000
	- Từ kênh N10B đến giáp Tam Thành	1	4	0,7	98.000
5	Đường ĐX 1: Từ ĐT 615 (ngã 3 Ông Chương) đến ĐH10	2	5	1,1	55.000
6	Đường ĐX 2: Từ kênh N10A đến cầu Phú Bình	2	5	1,1	55.000
7	Đường vào nhà máy gạch tuy nện Tam Phước	2	4	1,2	78.000
8	Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 2 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	2	5	0,9	45.000
9	Các khu vực còn lại của 7 thôn	2	5	0,8	40.000
<b>IX</b>	<b>XÃ TAM THÁI</b>				-
1	Tỉnh lộ 616				-
	- Từ giáp Trường Xuân đến ngã ba đường vào thôn Khánh Thịnh	1	3	1,2	300.000
	- Từ trại mộc ông Dũng đến giáp Tam Dân	1	3	0,9	225.000

2	Khu vực chợ Khánh Thọ Tam Thái				-
	- Phía tây: Từ nhà bà Lê Thị Hồng vào hết chợ	1	5	0,8	<b>80.000</b>
	- Phía đông: Nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt vào hết chợ	1	5	0,8	<b>80.000</b>
3	Giá đất ở các khu dân cư và các tuyến đường còn lại				-
	- Từ ĐT 616 đến chùa Xuân Trung	2	5	1,1	<b>55.000</b>
	- Từ ĐT 616 đến nhà ông Ninh Quang Anh	2	5	0,9	<b>45.000</b>
	- Từ ĐT đến Núi Chùa	2	5	0,9	<b>45.000</b>
	- Từ ĐT 616 vào thôn Trường Mỹ	2	5	0,9	<b>45.000</b>
	- Từ ĐT 616 đến cầu Khánh Thuận	2	5	0,9	<b>45.000</b>
	- Từ ĐT 616 đến nhà thôn Khánh Thịnh	2	5	1,1	<b>55.000</b>
	- Từ cổng Khánh Thọ đến đường ĐH 2 (đường ngang)	2	5	0,9	<b>45.000</b>
	- Từ ĐT 616 đến nhà thôn Hòa Bình	2	5	0,9	<b>45.000</b>
	- Từ ĐT 616 đến nhà thôn Lộc thọ	2	5	0,9	<b>45.000</b>
	- Từ ĐT 616 đến đường ĐH 2 (đường ngang) (Lộc Thọ)	2	5	0,9	<b>45.000</b>
	- Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 2 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	3	4	1,1	<b>44.000</b>
	- Các khu vực còn lại	3	4	1,0	<b>40.000</b>
<b>X</b>	<b>XÃ TAM LÃNH (XÃ MIỀN NÚI)</b>				-
1	Đường ĐH 4 (Tam Dân - Tam Lãnh)				-
	- Từ giáp Tam Dân đến cầu vực Voi	2	1	0,9	<b>36.000</b>
	- Từ cầu Vực Voi đến cầu Bông Miêu	1	1	0,9	<b>58.500</b>
2	Từ ngã 3 An Lâu đi cầu Quế Phương (Tiên Thọ)				-
	- Từ ngã 3 An Lâu đến hết nhà văn hóa Trung Sơn	1	2	1,1	<b>55.000</b>
	- Từ nhà văn hóa Trung Sơn đến cầu Quế Phương	1	2	0,7	<b>35.000</b>
3	Các tuyến đường chính tại các thôn				-
	- Từ nhà ông Chương (thôn 4) đến Bến Đò (hồ Phú Ninh)	2	3	1,2	<b>25.200</b>
	- Từ nhà Nguyễn Phước đến hết trường Trần Quốc Toản	1	2	0,9	<b>45.000</b>
	- Từ trường Trần Quốc Toản đến giáp Núi Thành	2	3	1,2	<b>30.000</b>
	- Từ đầu đường rẽ vào thôn 9 đến cầu Trà Ly	2	3	1,1	<b>27.500</b>
	- Từ cầu Trà Ly đến khu dân tộc và Vực Cối	2	4	1,0	<b>21.000</b>



	- Từ nhà văn hóa Trung Sơn đến hết nhà Lê Văn Hùng	2	3	1,2	<b>30.000</b>
	- Từ nhà ông Lê Hùng đi ĐH 4 (T.Dân-T.Lãnh)	2	4	1,2	<b>25.200</b>
	- Từ nhà thôn An Trung đi giáp Tiên Thọ	2	4	1,1	<b>23.100</b>
4	Từ ngã 3 Bông Miêu đi Hồ Ráy				-
	- Từ ngã 3 Bông Miêu đến hết ranh giới C. ty vàng BM	1	2	1,1	<b>55.000</b>
	- Từ hết ranh giới Công ty vàng đi Hồ Ráy	2	3	1,2	<b>30.000</b>
5	Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 2 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)	2	4	1,1	<b>23.100</b>
6	Các khu vực còn lại	2	4	1,0	<b>21.000</b>

### III. Bảng giá đất ở đô thị:

#### 1. Bảng giá chuẩn:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đường loại 1	245.000	180.000	150.000
Đường loại 2	200.000	150.000	120.000
Đường loại 3	160.000	120.000	90.000
Đường loại 4	140.000	90.000	60.000

#### 2. Bảng giá chi tiết:

TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Giá đất 2011
	<b>THỊ TRẤN PHÚ THỊNH</b>				-
<b>1</b>	<b>Mặt tiền 2 bên đường ĐH3 (Tam Kỳ - Tam Vinh)</b>				-
	- Từ ranh giới xã Tam Đàn đến đầu cổng chào vào khu trung tâm huyện	3	1	1,0	<b>200.000</b>
	- Từ đầu cổng chào đến hết khu dân cư Phố Chợ (trừ khu vực đã có quy định của tỉnh)	1	1	0,9	<b>315.000</b>
	- Hết khu dân cư Phố Chợ đến cầu Đại Lộc	3	1	0,9	<b>180.000</b>
<b>2</b>	<b>Tuyến khu trung tâm huyện đến trường Nguyễn Hiền</b>	4	1	1,0	<b>140.000</b>
<b>3</b>	<b>Đường vào Làng Nghề (đi ngã ba Cây Cốc)</b>	4	1	0,7	<b>98.000</b>
<b>4</b>	<b>Tuyến đường Ngang (ĐH 1, ĐH 2):</b>				-
	- Đoạn khu trung tâm huyện (kênh N8 đến cầu Bản) (trừ khu vực đã có quy định của tỉnh)	1	1	0,9	<b>315.000</b>

	- Đoạn từ cầu Bản đến suối La Gà (giáp Tam Phước)	3	1	0,9	<b>180.000</b>
<b>5</b>	<b>Tuyến đường ngang (ĐH 2)</b>				<b>-</b>
	- Đoạn giáp khu trung tâm huyện (kênh N8) đến hết nhà ông Đoàn Văn Phi	3	1	0,9	<b>180.000</b>
	- Đoạn hết nhà ông Đoàn Văn Phi đến giáp Tam Dân	4	1	0,9	<b>126.000</b>
<b>6</b>	<b>Đường số 5</b>	3	1	1	<b>200.000</b>
<b>7</b>	<b>Dọc kênh chính Phú Ninh</b>	3	2	0,9	<b>90.000</b>
<b>8</b>	<b>Các tuyến đường còn lại (đường bê tông nông thôn rộng từ 2 m trở lên, đường đất rộng từ 3,5 m trở lên)</b>	3	3	1,2	<b>72.000</b>
<b>9</b>	<b>Các khu dân cư còn lại</b>	3	3	1,1	<b>66.000</b>